

Số: 34/TB-KHTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Về việc thu các khoản thu nhập học Khóa 2025**

Căn cứ Quyết định số 2810/TB-ĐHSPKT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng trường đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về việc thu học phí năm học 2025-2026.

Căn cứ Kế hoạch số 04/KH-TYT ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Trạm Y Tế trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về Kế hoạch thu tiền bảo hiểm và khám sức khỏe tân sinh viên năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 182/TTr-TS&CTSV ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về mức thu phí nhập học sinh viên đại học chính quy năm 2025;

Phòng Kế hoạch Tài chính thông báo thu các khoản nhập học theo từng ngành cho sinh viên khóa 2025 như sau:

**1. Mức thu:**

DVT: Đồng

| STT                                                                                        | Ngành học/Chương trình đào tạo               | Mã ngành | Học phí KH1 NH 2025-2026 | Tiền nhập học (**) | Tiền BHYT 15 tháng (***) | Tổng số tiền thanh toán |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học chuẩn - Các ngành đặc thù (13 CTĐT)</b> |                                              |          |                          |                    |                          |                         |
| 1                                                                                          | Thương mại điện tử                           | 7340122  | 16.450.000               | 300.000            | 789.750                  | 17.539.750              |
| 2                                                                                          | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng          | 7510605  | 16.450.000               | 300.000            | 789.750                  | 17.539.750              |
| 3                                                                                          | Kinh doanh Quốc tế                           | 7340120  | 16.450.000               | 300.000            | 789.750                  | 17.539.750              |
| 4                                                                                          | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 7510301  | 18.300.000               | 300.000            | 789.750                  | 19.389.750              |
| 5                                                                                          | Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông       | 7510302  | 18.300.000               | 300.000            | 789.750                  | 19.389.750              |
| 6                                                                                          | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7510303  | 18.300.000               | 300.000            | 789.750                  | 19.389.750              |
| 7                                                                                          | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 7510201  | 18.300.000               | 300.000            | 789.750                  | 19.389.750              |
| 8                                                                                          | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                | 7510203  | 18.300.000               | 300.000            | 789.750                  | 19.389.750              |

|                                                                                            |                                                                        |             |            |         |         |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------|---------|------------|
| 9                                                                                          | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                | 7510205     | 18.300.000 | 300.000 | 789.750 | 19.389.750 |
| 10                                                                                         | Công nghệ thông tin                                                    | 7480201     | 18.300.000 | 300.000 | 789.750 | 19.389.750 |
| 11                                                                                         | An toàn thông tin                                                      | 7480202     | 18.300.000 | 300.000 | 789.750 | 19.389.750 |
| 12                                                                                         | Kỹ thuật dữ liệu                                                       | 7480203     | 18.300.000 | 300.000 | 789.750 | 19.389.750 |
| 13                                                                                         | Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông) | 7510302TKVM | 18.300.000 | 300.000 | 789.750 | 19.389.750 |
| <b>Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học chuẩn - Các ngành còn lại (38 CTĐT)</b> |                                                                        |             |            |         |         |            |
| 14                                                                                         | Luật                                                                   | 7380101     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 15                                                                                         | Thiết kế đồ họa                                                        | 7210403     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 16                                                                                         | Quản lý công nghiệp                                                    | 7510601     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 17                                                                                         | Kế toán                                                                | 7340301     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 18                                                                                         | Sư phạm tiếng Anh (*)                                                  | 7140231     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 19                                                                                         | Ngôn ngữ Anh                                                           | 7220201     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 20                                                                                         | Thiết kế thời trang                                                    | 7210404     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 21                                                                                         | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống                                   | 7810202     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 22                                                                                         | Sư phạm Công nghệ (*)                                                  | 7140246     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 23                                                                                         | Tâm lý học giáo dục                                                    | 7310403     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 24                                                                                         | Công nghệ tài chính                                                    | 7340205     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 25                                                                                         | Quản trị kinh doanh                                                    | 7340101     | 16.000.000 | 300.000 | 789.750 | 17.089.750 |
| 26                                                                                         | Công nghệ kỹ thuật máy tính                                            | 7480108     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 27                                                                                         | Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)                                       | 7520212     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 28                                                                                         | Hệ thống nhúng và IoT                                                  | 7480118     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 29                                                                                         | Công nghệ chế tạo máy                                                  | 7510202     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 30                                                                                         | Kỹ thuật công nghiệp                                                   | 7520117     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 31                                                                                         | Kỹ nghệ gỗ và nội thất                                                 | 7549002     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 32                                                                                         | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                                               | 7510206     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 33                                                                                         | Năng lượng tái tạo                                                     | 7510208     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 34                                                                                         | Công nghệ kỹ thuật in                                                  | 7510801     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 35                                                                                         | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                                 | 7510102     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 36                                                                                         | Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng                                  | 7510106     | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |

|    |                                         |           |            |         |         |            |
|----|-----------------------------------------|-----------|------------|---------|---------|------------|
| 37 | Quản lý và vận hành hạ tầng             | 7840110   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 38 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 39 | Quản lý xây dựng                        | 7580302   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 40 | Công nghệ thực phẩm                     | 7540101   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 41 | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 7510401   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 42 | Công nghệ kỹ thuật môi trường           | 7510406   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 43 | Công nghệ may                           | 7540209   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 44 | Công nghệ vật liệu                      | 7510402   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 45 | Robot và trí tuệ nhân tạo               | 7510209   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 46 | Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng        | 7540101DD | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 47 | Vật lý kỹ thuật                         | 7520401   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 48 | Công nghệ truyền thông                  | 7320106   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 49 | Môi trường và Phát triển bền vững       | 7850101   | 18.000.000 | 300.000 | 789.750 | 19.089.750 |
| 50 | Kiến trúc                               | 7580101   | 20.000.000 | 300.000 | 789.750 | 21.089.750 |
| 51 | Kiến trúc nội thất                      | 7580103   | 20.000.000 | 300.000 | 789.750 | 21.089.750 |

**Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học Việt -Nhật (05 CTĐT)**

|    |                                        |           |            |         |         |            |
|----|----------------------------------------|-----------|------------|---------|---------|------------|
| 52 | Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông | 7510302   | 27.000.000 | 300.000 | 789.750 | 28.089.750 |
| 53 | Công nghệ chế tạo máy                  | 7.510.202 | 27.000.000 | 300.000 | 789.750 | 28.089.750 |
| 54 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                | 7510205   | 27.000.000 | 300.000 | 789.750 | 28.089.750 |
| 55 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt               | 7510206   | 27.000.000 | 300.000 | 789.750 | 28.089.750 |
| 56 | Công nghệ thông tin                    | 7480201   | 27.000.000 | 300.000 | 789.750 | 28.089.750 |

**Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học bằng tiếng Anh (18 CTĐT)**

|    |                                              |         |            |         |         |            |
|----|----------------------------------------------|---------|------------|---------|---------|------------|
| 57 | Quản lý công nghiệp                          | 7510601 | 28.500.000 | 300.000 | 789.750 | 29.589.750 |
| 58 | Kế toán                                      | 7340301 | 28.500.000 | 300.000 | 789.750 | 29.589.750 |
| 59 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 7510301 | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 60 | Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông       | 7510302 | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 61 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7510303 | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 62 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 7510201 | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |

|    |                                           |            |            |         |         |            |
|----|-------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|------------|
| 63 | Công nghệ chế tạo máy                     | 7510202    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 64 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử             | 7510203    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 65 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                   | 7510205    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 66 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng    | 7510102    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 67 | Công nghệ thông tin                       | 7480201    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 68 | Công nghệ thực phẩm                       | 7540101    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 69 | Công nghệ kỹ thuật máy tính               | 7480108    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 70 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                  | 7510206    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 71 | Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)          | 7520212    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 72 | Công nghệ vật liệu                        | 7510402    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 73 | Công nghệ kỹ thuật hóa học                | 7510401    | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |
| 74 | Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động hóa | 7510201TDH | 32.000.000 | 300.000 | 789.750 | 33.089.750 |

#### **Lưu ý:**

- (\*) Đối với sinh viên học ngành sư phạm được miễn học phí học lần đầu. Sinh viên phải hoàn thành thủ tục **cam kết phục vụ sư phạm sau khi ra trường** theo đúng thời gian quy định. Trường hợp sinh viên không thực hiện cam kết phải đóng học phí theo quy định;
- (\*\*): Tiền tài liệu hướng dẫn nhập học, sinh hoạt đầu khóa, sổ tay sinh viên, thẻ sinh viên, ...;
- (\*\*\*) : Bảo hiểm y tế bắt buộc: 789.750 đồng/15 tháng (thời hạn: từ 01/10/2025 đến 31/12/2026);
- **Bảo hiểm Tai nạn và sức khỏe tự nguyện: 130.000 đồng/15 tháng** (thời hạn: từ 31/10/2025 đến 31/01/2027);
- Trường hợp nhà nước có quy định điều chỉnh học phí, Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí theo đúng quy định.

#### **2. Phương thức thu:**

Thanh toán online tại website <https://e-bills.vn/pay/hcmute>

**2.1.** Thanh toán qua BIDV (thanh toán quét mã QR từ SmartBanking của BIDV): miễn phí thanh toán.

**2.2.** Thanh toán qua Vietcombank (thanh toán quét mã QR từ hơn 60 ngân hàng và ví điện tử phổ biến), miễn phí thanh toán.

**2.3.** Thanh toán qua VNPAY<sup>QR</sup> (thanh toán quét mã QR từ hơn 60 ngân hàng và ví điện tử phổ biến), phí thanh toán: 3.300 đồng/giao dịch.

Sinh viên xem hướng dẫn đóng học phí tại website <http://fpo.hcmute.edu.vn/>.

Chọn THANH TOÁN ONLINE → HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ → HỌC PHÍ NHẬP HỌC.

**3. Thời gian thu:**

Từ ngày 23/8/2025 đến ngày 28/8/2025./.

Nơi nhận:

- Sinh viên khóa 2025;
- BGH (để biết);
- Lưu VT, P.KHTC.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Hồ Thành Công**